UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG THỔ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4713 /QĐ-UBND	*Phong Thổ, ngày 24 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 của huyện Phong Thổ

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 17/12/2020 về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 75/TTr-TCKH ngày 23/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2021 của huyện Phong Thổ.

(Theo phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc KBNN, Chi Cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực Phong Thổ - Sìn Hồ, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cơ quan Đảng, Đoàn thể, các trường học thuộc huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - UBND tỉnh; - Sở Tài chính; - Thường trực Huyện uỷ; - Thường trực HĐND,UBND huyện; - Các phòng ban, đơn vị dự toán; - UBND các xã, thị trấn; - Lưu: VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Vương Thế Mẫn**

Biểu số 01

BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 4713 /QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu tỉnh giao	Dự toán thu huyện giao			So sánh DT huyện giao/DT tỉnh giao (%)
			Tổng cộng	Chia ra		
				NS huyện	NS xã	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
	TỔNG CỘNG (I.1 + II)	633.837	642.003	641.637	100.268	101,3
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	37.200	48.709	48.343	366	130,9
I.1	*Trong đó: Ngân sách huyện hưởng*	*33.600*	*41.766*	*41.400*	*366*	*124,3*
-	*Ngân sách huyện hưởng khi loại trừ thu tiền sử dụng đất*	*28.000*	*28.366*	*28.000*	*366*	101,3
1	Thuế ngoài quốc doanh	19.000	19.090	19.000	90	100,5
2	Lệ phí trước bạ	3.500	3.500	3.500		100,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.200	1.200		100,0
4	Phí, lệ phí	1.200	1.400	1.200	200	116,7
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	*200*	*200*	*200*		*100,0*
	- Phí, lệ phí địa phương	*1.000*	*1.200*	*1.000*	*200*	*120,0*
5	Thu tiền sử dụng đất	8.000	19.143	19.143	-	239,3
	- Ngân sách tỉnh hưởng	*2.400*	*5.743*	*5.743*		*239,3*
	- Ngân sách huyện hưởng	*5.600*	*13.400*	*13.400*		*239,3*
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.300	1.300	1.300		100,0
7	Thu khác ngân sách	3.000	3.076	3.000	76	102,5
	- Ngân sách tỉnh hưởng	*1.000*	*1.000*	*1.000*		*100,0*
	- Ngân sách địa phương hưởng	*2.000*	*2.076*	*2.000*	*76*	*103,8*
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	600.237	600.237	600.237	99.902	100,0
1	Bổ sung cân đối ngân sách	532.306	532.306	532.306	92.533	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	67.931	67.931	67.931	7.369	100,0

Ghi chú:

- Tổng thu ngân sách địa phương đã triệt tiêu các khoản thu ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hưởng.

- Tại mục II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, đã triệt tiêu phần thu chuyển giao cho ngân sách xã.

Biểu số 02

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2021
KHỐI HUYỆN + UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 1713/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**642.003**	**541.735**	**100.268**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**642.003**	**541.735**	**100.268**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**40.421**	**38.121**	**2.300**	
1	**Chi XDCB tập trung**	**27.021**	**26.271**	**750**	
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**13.400**	**11.850**	**1.550**	Phân bổ khí đảm bảo nguồn thu
2.1	*Chi đầu tư*	*11.700*	*10.150*	*1.550*	
2.2	*Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm; Cắm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ*	*1.700*	*1.700*		
II	**Chi thường xuyên và chương trình có mục tiêu**	**594.545**	**498.227**	**96.318**	Chương trình có mục tiêu 67.931 triệu đồng
1	**Sự nghiệp kinh tế**	**73.275**	**65.066**	**8.209**	
1.1	*Chi thường xuyên theo định mức*	*22.894*	*22.054*	*840*	
-	Kinh phí mô hình khuyến nông	500	500		
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	3.993	3.993		
-	Sự nghiệp Giao thông	5.000	5.000		
-	Sự nghiệp Thủy lợi	5.000	5.000		
-	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000	3.000		
-	Kinh phí trồng, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh	1.000	1.000		
-	Kinh phí điện chiếu sáng	500	-	500	
-	Kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, đóng góp, chi thường xuyên khác cho biên chế sự nghiệp	3.166	3.166		
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	735	395	340	
1.2	*Sự nghiệp kinh tế khác*	*30.386*	*24.417*	*5.969*	*NS tỉnh bổ sung có mục tiêu*
1.3	*Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết*	*19.995*	*18.595*	*1.400*	*NS tỉnh bổ sung có mục tiêu*
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao (theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	13.338	13.338		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	3.993	3.993		
-	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 (Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	1.264	1.264		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025	1.400	-	1.400	
2	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**368.863**	**368.863**		
2.1	*Sự nghiệp Giáo dục*	*360.717*	*360.717*		

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
2.2	*Sự nghiệp đào tạo*	*8.146*	*8.146*		
-	Kinh phí đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút	1.200	1.200		
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2020 theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND	2.702	2.702		
3	**Sự nghiệp Văn hóa**	**3.071**	**1.483**	**1.588**	
4	**Sự nghiệp Thể thao**	**832**	**832**		
5	**Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình**	**3.161**	**3.161**		
6	**Đảm bảo xã hội**	**11.201**	**10.385**	**816**	
-	Kinh phí sửa chữa Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ	800	800		Phân bổ chi tiết sau
7	**Quản lý hành chính**	**113.337**	**37.093**	**76.244**	
8	**Chi an ninh - Quốc phòng**	**16.644**	**7.503**	**9.141**	
9	**Chi khác ngân sách**	**3.795**	**3.475**	**320**	
10	**Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi** ***(Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao và thực hiện theo văn bản điều hành của Bộ Tài chính)***	**366**	**366**		
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.037**	**5.387**	**1.650**	
B	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**				

** Ghi chú: Tổng kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2021: 6.041 triệu đồng.*

Biểu số 03

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2021
CÁC ĐƠN VỊ KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 4713 /QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**541.735**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**541.735**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**38.121**	
1	**Chi XDCB tập trung**	**26.271**	
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	26.271	Có quyết định phân bổ vốn đầu tư riêng (Giao về BQLDA)
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**11.850**	Có quyết đinh phân bổ riêng
2.1	***Chi đầu tư***	***10.150***	***Giao về Ban quản lý dự án khi đảm bảo nguồn thu***
2.2	***Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm; Cắm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ***	***1.700***	***Giao về phòng Tài nguyên & Môi trường khi đảm bảo nguồn thu***
II	**Chi thường xuyên và chương trình có mục tiêu**	**498.227**	
1	**Sự nghiệp kinh tế**	**65.066**	
1.1	***Chi thường xuyên theo định mức***	***22.054***	
-	Kinh phí mô hình khuyến nông	500	Trung tâm DVNN
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	3.993	Phòng NN&PTNT
-	Sự nghiệp Giao thông	5.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Sự nghiệp Thủy lợi	5.000	Phòng NN&PTNT
-	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000	Phòng Tài nguyên & MT
-	Kinh phí trồng, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh	1.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, đóng góp cho biên chế sự nghiệp	3.166	Giao về các đơn vị sự nghiệp kinh tế để chi lương, chi tx khác và kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	395	
1.2	***Sự nghiệp kinh tế khác***	***24.417***	
1.3	***Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết***	***18.595***	
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao (theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	13.338	Phòng Nông nghiệp & PTNT 12.494 trđ; Ban quản lý rừng Phòng hộ 844 trđ
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	3.993	Trung tâm DVNN: 3.236 trđ; Phòng NN&PTNT: 757 trđ

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ghi chú
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 (Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	1.264	Giao về Ban quản lý rừng phòng hộ
2	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**368.863**	
2.1	***Sự nghiệp Giáo dục***	***360.717***	*Chi tiết theo phụ biểu số 08*
2.2	***Sự nghiệp đào tạo***	***8.146***	
3	**Sự nghiệp Văn hóa**	**1.483**	
4	**Sự nghiệp Thể thao**	**832**	
5	**Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình**	**3.161**	
6	**Đảm bảo xã hội**	**10.385**	
-	Kinh phí sửa chữa Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ	800	Phân bổ chi tiết sau
7	**Quản lý hành chính**	**37.093**	
7.1	***Quản lý nhà nước***	***21.183***	
7.2	***Ngân sách Đảng***	***10.095***	*Huyện ủy*
7.3	***Đoàn thể***	***4.965***	
7.4	***Kinh phí bầu cử HĐND các cấp***	***850***	
8	**Chi an ninh - Quốc phòng**	**7.503**	
9	**Chi khác ngân sách**	**3.475**	
10	**Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi** ***(Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao và thực hiện theo văn bản điều hành của Bộ Tài chính)***	**366**	
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.387**	

Biểu số 04

BIỂU DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 4713 /QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

BIỂU THU

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	Tổng cộng	Chi tiết các xã, thị trấn																
			Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoang Thèn	Xã Bản Lang	Xã Nậm xe	Xã Khổng Lào	Xã Mù Sang	Xã Dào San	Xã Tung Qua Lìn	Xã Pa Vây Sử	Xã Mồ Sì San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Sì Lở Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã làn Nhì Thàng	Xã Sin Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	**100.268**	**6.258**	**5.411**	**6.002**	**5.728**	**8.115**	**4.809**	**5.501**	**5.950**	**4.940**	**5.369**	**6.490**	**4.798**	**5.906**	**6.938**	**6.786**	**5.017**	**6.250**
I	**Thu trên địa bàn**	**366**	**130**	**60**	**8**	**18**	**15**	**15**	**6**	**16**	**5**	**6**	**6**	**16**	**20**	**18**	**8**	**6**	**13**
1	Thu phí, lệ phí	200	60	25	4	13	5	10	2	10	5	3	3	16	15	10	5	4	10
	Trong đó: Thu phí chợ	*40*		*20*										*10*	*10*				
2	Thu khác	76	10	5	4	5	10	5	4	6		3	3		5	8	3	2	3
3	Thuế môn bài	90	60	30															
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**99.902**	**6.128**	**5.351**	**5.994**	**5.710**	**8.100**	**4.794**	**5.495**	**5.934**	**4.935**	**5.363**	**6.484**	**4.782**	**5.886**	**6.920**	**6.778**	**5.011**	**6.237**
1	Bổ sung cân đối	92.533	4.588	4.500	4.859	5.635	7.926	4.679	5.445	5.855	4.810	5.208	4.837	4.670	5.775	6.805	6.633	4.886	5.422
2	Bổ sung có mục tiêu	7.369	1.540	851	1.135	75	174	115	50	79	125	155	1.647	112	111	115	145	125	815

Biểu số 05

BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 4715 /QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

BIỂU CHI

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	Tổng	Chi tiết các xã, thị trấn																
			Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoang Thèn	Xã Bản Lang	Xã Nậm xe	Xã Khổng Lào	Xã Mù Sang	Xã Dào San	Xã Tung Qua Lìn	Xã Pa Vây Sử	Xã Mồ Sì San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Sì Lở Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Sin Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	100.268	6.258	5.411	6.002	5.728	8.115	4.809	5.501	5.950	4.940	5.369	6.490	4.798	5.906	6.938	6.786	5.017	6.250
I	**Chi Đầu tư phát triển (Có quyết định phân bổ chi tiết riêng)**	2.300	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-
1	**Chi XDCB tập trung**	750	-	-	-	-	400	-	-	-	-	350	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	750					400					350							
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Phân bổ khi huyện đảm bảo nguồn thu)**	1.550	-	-	-	-	800	-	-	-	-	750	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chi đầu tư	1.550					800					750							
II	**Chi thường xuyên và chương trình có mục tiêu**	97.968	6.258	5.411	6.002	5.728	6.915	4.809	5.501	5.950	4.940	4.269	6.490	4.798	5.906	6.938	6.786	5.017	6.250
1	**Chi Quốc phòng - An ninh**	9.141	287	430	368	502	714	320	378	542	254	305	367	350	491	2.381	622	386	444
2	**Chi đảm bảo xã hội**	816	66	122	57	77	82	88	37	57	15	15	5	47	8	41	39	57	3
3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	8.209	2.060	871	1.155	95	194	135	70	99	145	175	1.667	132	131	135	165	145	835
	Trong đó đã bao gồm:																		
3.1	***Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng trung tâm thị trấn***	*500*	*500*								-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	***Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nguồn bổ sung có mục tiêu)***	*600*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*600*	-	-	-	-	-	-
-	Kè bảo vệ cánh đồng Tân Séo Phìn xã Mồ Sì San	600											600						
3.3	***Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo***	*340*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*	*20*
3.4	***Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở các cơ quan nhà nước, mua sắm tài sản, trang thiết bị (Nguồn bổ sung có mục tiêu)***	*5.369*	*1.540*	*151*	*1.135*	*75*	*174*	*115*	*50*	*79*	*125*	*155*	*1.047*	*112*	*111*	*115*	*145*	*125*	*115*
3.5	***Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025 (Nguồn bổ sung có mục tiêu)***	*1.400*		*700*															*700*
4	**Sự nghiệp văn hóa**	1.588	99	143	79	75	93	145	69	155	92	70	68	73	119	83	77	71	77
5	**Chi quản lý nhà nước**	47.105	2.327	2.321	2.627	3.255	3.424	2.493	2.945	2.935	2.751	2.161	2.775	2.449	3.090	2.639	3.335	2.552	3.026
6	**Chi ngân sách Đảng**	11.119	539	548	683	597	810	618	724	842	530	518	564	650	719	587	900	650	640
7	**Đoàn thể**	16.311	700	741	843	887	1.338	810	1.059	1.090	978	835	869	897	1.118	882	1.328	966	970
8	**Kinh phí bầu cử HĐND các cấp**	1.709	90	120	90	110	120	100	99	110	80	80	80	90	110	100	150	90	90
9	**Chi khác ngân sách *(Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo)***	320		25	-	20	20		20	20	15	30	15	20	20	-	50	20	45
10	**Dự phòng ngân sách (Để thực hiện khắc phục bão lũ, thiên tại, hỏa hoạn, dịch bệnh và đảm bảo xã hội khác)**	1.650	90	90	100	110	120	100	100	100	80	80	80	90	100	90	120	80	120

Biểu số 06

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 4713 /QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	Tổng cộng	362.839,00	
A	**Phòng GD&ĐT (Bao gồm 163 triệu đồng mua sắm tài sản, trang thiết bị tập trung, Chưa bao gồm kinh phí chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và chi tx khác hoạt động QLNN)**	**20.635,00**	
B	**Cộng các đơn vị trường**	**342.204,0**	
I	**Cộng khối MN**	**90.872,0**	
1	Trường MN Mường So	5.782,30	
2	Trường MN Ma Li Pho	4.952,00	
3	Trường MN Dào San	7.575,70	
4	Trường MN Hoa Ban	5.879,20	
5	Trường MN Khổng Lào	4.348,80	
6	Trường MN Huổi Luông	7.389,30	
7	Trường MN Bản Lang	9.584,70	
8	Trường MN Sin Suối Hồ	5.583,70	
9	Trường MN Lản Nhì Thàng	4.121,80	
10	Trường MN Nậm Xe	8.673,30	
11	Trường MN Tung Qua Lìn	3.509,90	
12	Trường MN Mù Sang	4.332,30	
13	Trường MN Hoang Thèn	4.833,20	
14	Trường MN Pa Vây Sử	2.412,10	
15	Trường MN Mồ Sì San	2.443,70	
16	Trường MN Vàng Ma Chải	3.854,20	
17	Trường MN Sì Lở Lầu	5.595,80	
II	**Cộng khối TH**	**125.321,2**	
1	Trường PTDT BT TH Sì Lở Lầu	8.504,00	
2	Trường PTDT BT TH Hoang Thèn	9.439,20	
3	Trường TH Mường So	6.960,60	
4	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	7.387,00	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
5	Trường PTDT BT TH Mù Sang	8.051,00	
6	Trường TH Thị Trấn	7.930,00	
7	Trường PTDT BT TH Đoàn Kết	8.656,00	
8	Trường TH Khổng Lào	6.696,00	
9	Trường PTDT BT TH Huổi Luông	12.537,00	
10	Trường PTDT BT TH Nậm Xe	15.080,40	
11	Trường PTDT BT TH Dào San	13.212,00	
12	Trường PTDT BT TH Sin Suối Hồ	11.355,00	
13	Trường PTDT BT TH Lản Nhì Thàng	9.513,00	
III	**Cộng khối THCS**	**126.010,8**	
1	Trường THCS Thị trấn	3.823,00	
2	Trường THCS Khổng Lào	3.167,00	
3	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	8.360,30	
4	Trường PTDT BT THCS Ma Li Pho	5.684,00	
5	Trường PTDT BT THCS Huổi Luông	9.136,00	
6	Trường PTDT BT THCS Sì Lở Lầu	5.938,00	
7	Trường PTDT BT THCS Hoang Thèn	6.204,00	
8	Trường PTDT BT THCS Dào San	7.642,00	
9	Trường THCS Mường So	3.793,20	
10	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	14.811,00	
11	Trường PTDT BT TH và THCS số 2 Bản Lang	10.857,00	
12	Trường PTDT BT THCS Nậm Xe	10.442,00	
13	Trường PTDT BT THCS Lản Nhì Thàng	5.723,10	
14	Trường PTDT BT THCS Mù Sang	4.768,30	
15	Trường PTDT BT THCS Vàng Ma Chải	4.620,00	
16	Trường PTDT BT TH và THCS Tung Qua Lìn	5.913,00	
17	Trường TH và THCS Mồ Sì San	6.346,90	
18	Trường PTDT BT TH và THCS Pa Vây Sử	8.782,00	

Biểu số 07

BIỂU GIAO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI (CHÍNH SÁCH CẤP BÙ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ NĂM 2021)

(Kèm theo Quyết định số: 4713 /QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên xã, Thị trấn	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	**2.090**	
1	Thị trấn Phong Thổ	90	
2	Xã Mường So	35	
3	Xã Hoang Thèn	55	
4	Xã Bản Lang	250	
5	Xã Nậm Xe	290	
6	Xã Khổng Lào	120	
7	Xã Mù Sang	25	
8	Xã Dào San	150	
9	Xã Tung Qua Lìn	120	
10	Xã Pa Vây Sử	100	
11	Xã Mồ Sì San	70	
12	Xã Vàng Ma Chải	50	
13	Xã Sì Lở Lầu	348	
14	Xã Ma Li Pho	42	
15	Xã Lản Nhì Thàng	35	
16	Xã Sin Suối Hồ	280	
17	Xã Huổi Luông	30	